

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

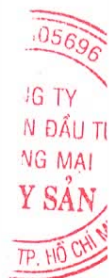
Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		240,362,644,749	250,423,234,021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,834,329,475	573,304,662
1. Tiền	111	V.01	3,834,329,475	573,304,662
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	192,000,000	192,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(339,000,000)	(339,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	42,433,318,728	47,940,521,516
1. Phải thu của khách hàng	131		23,518,072,341	29,669,389,756
2. Trả trước cho người bán	132		13,553,119,114	12,876,505,436
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		5,362,127,273	5,394,626,324
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	192,339,604,794	199,318,393,339
1. Hàng tồn kho	141		193,179,813,766	200,158,602,311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(840,208,972)	(840,208,972)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,563,391,752	2,399,014,504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36,625,684	58,601,095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,153,858	533,204,800
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	483,839,157	542,855,676
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,016,773,053	1,264,352,933
B. Tài sản dài hạn	200		161,344,995,387	163,175,288,156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		68,339,021,781	69,718,819,700
1. TSCĐ hữu hình	221		45,512,001,517	47,213,019,397
- Nguyên giá	222		120,869,049,290	120,869,019,290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75,357,047,773)	(73,656,029,893)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0



3. TSCĐ vô hình	227		2,786,222,407	2,857,633,906
- Nguyên giá	228		5,788,007,600	5,788,007,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,001,785,193)	(2,930,373,694)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	20,040,797,857	19,648,166,397
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	78,561,182,824	78,561,182,824
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65,026,276,051	65,026,276,051
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13,534,906,773	13,534,906,773
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.08	14,444,790,782	14,895,285,632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,444,790,782	14,895,285,632
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		401,707,640,136	413,598,522,177
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		227,765,377,047	239,672,111,367
I. Nợ ngắn hạn	310		220,765,377,047	232,672,111,367
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	155,559,445,702	160,441,560,128
2. Phải trả người bán	312	V.10	3,137,536,029	5,058,862,080
3. Người mua trả tiền trước	313		1,983,170,486	3,602,306,296
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	(200,765,911)	927,133,148
5. Phải trả người lao động	315	V.12	-1,155,024,239	0
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	54,294,358,247	55,465,593,612
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,146,656,733	7,176,656,103
II. Nợ dài hạn	330		7,000,000,000	7,000,000,000
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	7,000,000,000	7,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		173,942,263,089	173,926,410,810
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	173,942,263,089	173,926,410,810
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000



3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,335,792,066	9,335,792,066
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,381,877,899	5,381,877,899
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,998,496,124	6,982,643,845
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		401,707,640,136	413,598,522,177
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		0	0
1. Tài sản thuê ngoài	001		0	0
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		148,921.81	3,699.30
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006		0	0

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2013
P. Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIM THU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
MÃ CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BCT
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1 năm 2013		Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	4	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	26,402,777,637	19,891,097,436	26,402,777,637	19,891,097,436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		26,402,777,637	19,891,097,436	26,402,777,637	19,891,097,436
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	18,841,096,662	12,525,681,580	18,841,096,662	12,525,681,580
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		7,561,680,975	7,365,415,856	7,561,680,975	7,365,415,856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	66,849,958	1,062,767,721	66,849,958	1,062,767,721
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	3,459,598,359	4,147,708,291	3,459,598,359	4,147,708,291
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3,241,895,741	3,560,035,746	3,241,895,741	3,560,035,746
8. Chi phí bán hàng	24		1,173,866,780	1,044,469,831	1,173,866,780	1,044,469,831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,971,284,197	2,795,253,918	2,971,284,197	2,795,253,918
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		23,781,597	440,751,537	23,781,597	440,751,537
11. Thu nhập khác	31	VI.20				
12. Chi phí khác	32	VI.21				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		23,781,597	440,751,537	23,781,597	440,751,537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,972,700	55,093,942	2,972,700	55,093,942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		20,808,897	385,657,595	20,808,897	385,657,595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	2	30	2	30

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc



CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0 3 0 1 8 0 5 6 9 6

Mẫu số B03a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BCT
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 1 Năm 2013
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Ma_so	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	31,011,990,535	175,736,786,403
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(10,853,382,944)	(144,998,887,202)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,871,107,132)	(18,106,511,865)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,209,753,054)	(12,453,070,751)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,130,871,759)	(90,100,925)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,200,657,875	62,094,778,523
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,544,076,692)	(21,594,162,489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	8,603,456,829	40,588,831,694
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(412,003,768)	(15,859,190,229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	(2,200,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(35,805,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	35,805,400,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,301,857	483,909,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(396,701,911)	(15,377,481,224)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112,437,277,013	429,399,708,202
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117,383,007,118)	(454,604,169,153)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,945,730,105)	(25,204,460,951)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,261,024,813	6,889,519
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,505,062)
Tiền tồn đầu kỳ	60	573,304,662	571,920,205
Tiền tồn cuối kỳ	70	3,834,329,475	573,304,662

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2013

P. Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIM THU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2013 và năm 2012 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền đồng VN: hàng ngày các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác được hạch toán sang tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch trên thị trường.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng duy trì khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/03/2013 là 840 208 972đ

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao-mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

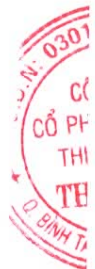
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2013 là năm thứ 9 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 6 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận

13- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thường của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 24% và 4.5% BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 21% được tính vào chi phí trong kỳ và 9.5% được trích từ lương của người lao động.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số năm nay	Số năm trước
- Tiền mặt	173,945,649	59,225,464
- Tiền gửi ngân hàng	3,660,383,826	514,079,198
Cộng	3,834,329,475	573,304,662
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Sờ hữu 5.120 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(339,000,000)	(339,000,000)
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	192,000,000	192,000,000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn:		
- Phải thu khách hàng (a)	23,518,072,341	29,669,389,756
- Trả trước cho người bán (b)	13,553,119,114	12,876,505,436
- Các khoản phải thu khác (c)	5,362,127,273	5,394,626,324
Cộng	42,433,318,728	47,940,521,516
(a) Bao gồm:	23,518,072,341	29,669,389,756
Ngoại tệ (USD)	\$ 1,105,942.90	29,176,167,947
VND	491,877,259	493,221,809
(b) Bao gồm:	13,553,119,114	12,876,505,436
Ngoại tệ (USD)	3,101,185,779	3,101,185,779
VND	10,451,933,335	9,775,319,657
(c) Bao gồm:	5,362,127,273	5,394,626,324
Thuế GTGT đang chờ hoàn	1,255,852,487	1,300,056,327
Phải thu khác	4,106,274,786	4,094,569,997
4- Hàng tồn kho:	Số năm nay	Số năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì...	161,257,706,709	176,753,461,427
- Công cụ, dụng cụ	2,578,383,342	2,564,370,739
- Thành phẩm	22,890,980,400	14,388,026,830
- Hàng đi gửi	6,452,743,315	6,452,743,315
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(840,208,972)	(840,208,972)
Cộng	192,339,604,794	199,318,393,339
5- Các khoản thuế :		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	26,153,858	533,204,800
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế nhập khẩu tạm nộp	406,607,993	490,396,848
- Thuế thu nhập cá nhân	77,231,164	52,458,828
Cộng	483,839,157	542,855,676
6- Tài sản ngắn hạn khác	1,016,773,053	1,264,352,933

7- Tài sản ngắn cố định

a-Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2013	43,784,820,907	67,751,447,006	7,291,010,662	2,041,770,715	120,869,049,290
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	<u>43,784,820,907</u>	<u>67,751,447,006</u>	<u>7,291,010,662</u>	<u>2,041,770,715</u>	<u>120,869,049,290</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2013	18,740,890,246	49,041,623,030	4,167,283,144	1,706,233,473	73,656,029,893
Tăng	459,100,950	1,000,774,502	202,369,251	38,773,177	1,701,017,880
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	<u>19,199,991,196</u>	<u>50,042,397,532</u>	<u>4,369,652,395</u>	<u>1,745,006,650</u>	<u>75,357,047,773</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	25,043,930,661	18,709,823,976	3,123,727,518	335,537,242	47,213,019,397
Tại ngày 31/03/2013	<u>24,584,829,711</u>	<u>17,709,049,474</u>	<u>2,921,358,267</u>	<u>296,764,065</u>	<u>45,512,001,517</u>

b-Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	5,712,920,000	75,087,600	5,788,007,600
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	<u>5,712,920,000</u>	<u>75,087,600</u>	<u>5,788,007,600</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	2,855,286,094	75,087,600	2,930,373,694
Tăng	71,411,499	-	71,411,499
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	<u>2,926,697,593</u>	<u>75,087,600</u>	<u>3,001,785,193</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	2,857,633,906	-	2,857,633,906
Tại ngày 31/03/2013	<u>2,786,222,407</u>	<u>-</u>	<u>2,786,222,407</u>
8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		20,040,797,857	19,648,166,397
Trong đó:			
+ Chi phí đào ao nuôi tôm		19,902,797,857	19,510,166,397
+ Chi phí mua sắm TSCĐ		138,000,000	138,000,000
9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		78,561,182,824	78,561,182,824
- Đầu tư vào công ty liên kết trong nước:		39,600,000,000	39,600,000,000
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA		39,600,000,000	39,600,000,000
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:		25,426,276,051	25,426,276,051
+ Cty INCOMFISH US		14,992,000,000	14,992,000,000
+ Cty INCOMFISH EU		10,434,276,051	10,434,276,051
- Đầu tư dài hạn khác		13,534,906,773	13,534,906,773
+ Cty TNHH TM VEGA		4,634,906,773	4,634,906,773
+ Cty CP Thương Mại Thủy sản Á Châu		8,900,000,000	8,900,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn:			
- Tiền thuê đất phân bổ đến năm 2049		9,691,137,923	9,757,849,013
- Công cụ dụng cụ		315,909,752	325,631,957
- Khác		4,437,743,106	4,811,804,662
	Cộng	14,444,790,781	14,895,285,632
11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:			
- Vay ngắn hạn (a)		154,808,994,751	158,929,195,726
- Vay dài hạn đến hạn trả (b)		750,450,951	1,512,364,402
	Cộng	155,559,445,702	160,441,560,128
(a) Bao gồm:		154,808,994,751	158,929,195,726
- Ngân hàng TNHH Một TV HSBC VN		50,770,448,470	51,470,757,866
Ngoại tệ (USD)		2,071,882,280	6,789,720,137
VNĐ		48,698,566,190	44,681,037,729
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		92,061,422,281	95,481,313,861
Ngoại tệ (USD)		36,221,811,893	63,543,679,278
VNĐ		55,839,610,388	31,937,634,583
- Ngân hàng Phát triển VN			0
VNĐ			0
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)			
Ngoại tệ (USD)	\$	383,000,000	7,977,124,000
			7,977,124,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Xuân		4,000,000,000	4,000,000,000
(b) Bao gồm:		750,450,951	1,512,364,402
- Ngân hàng TNHH Một TV HSBC VN		750,450,951	1,512,364,402
12- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:		5,120,706,515	8,661,168,376
- Phải trả người bán (a)		3,137,536,029	5,058,862,080
- Người mua trả tiền trước		1,983,170,486	3,602,306,296
(a) Bao gồm:		3,137,536,029	5,058,862,080
Nước ngoài		1,019,223,024	914,873,024
Trong nước		2,118,313,005	4,143,989,056
13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:			
- Thuế TNDN còn được khấu trừ		200,765,911	927,133,148
- Thuế khác		-	-
	Cộng	200,765,911	927,133,148
14- Khoản phải trả công nhân viên:			
- Tiền lương ứng		1,155,024,239	-
15- Các khoản phải trả khác:			
- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp		242,092,136	109,567,359
- Kinh phí công đoàn		1,684,751,511	1,584,243,117
- Các khoản phải trả khác	(15.1)	52,366,261,956	53,771,783,136
- Tài sản thừa chờ xử lý		1,252,644	-
	Cộng	54,294,358,247	55,465,593,612
(15.1) Chi tiết các khoản phải trả khác			
- Phải trả tiền cho vay và góp vốn của cá nhân		51,602,951,206	52,052,951,206
- Các khoản phải trả khác		329,051,903	123,818,469
-Tiền thâm niên giữ lại		434,258,847	1,595,013,461
Cộng		52,366,261,956	53,771,783,136
16- Các khoản vay và nợ dài hạn:			
- Vay dài hạn ngân hàng		750,450,951	1,512,364,402
+ Ngân hàng TNHH Một TV HSBC VN (72,612.08 USD)		1,512,364,402	1,512,364,402
-Trừ nợ dài hạn đến hạn trả		(761,913,451)	-

17- Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	-	-	-
- Số cuối quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
Cổ phiếu:		Số năm nay	Số năm trước
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		12 807 000	12 807 000
Trong đó: cổ phiếu thường		12 807 000	12 807 000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18- Doanh thu:

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Tổng doanh thu	26,402,777,637	19,891,097,436
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Doanh thu thuần	26,402,777,637	19,891,097,436

19- Giá vốn hàng bán:

20- Doanh thu hoạt động tài chính:

21- Chi phí tài chính:

22- Thu nhập khác:

23- Chi phí khác:

24- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	18,841,096,662	12,525,681,580
	66,849,958	1,062,767,721
	3,459,598,359	4,147,708,291
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	20,808,897	385,657,595
- Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận	-	-
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2	30

VII- Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Mỗi quan hệ			Quý 1/2013
Bán hàng			
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	0
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	173,773,740
Mua hàng			
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	2,681,916,600
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	23,200,000

Số dư đối với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Phải thu

Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	-
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	1,375,761,961

Nợ phải trả

Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	37,369,242
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	706,960,763

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2013
P. Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIM THU



INCOMFISH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

A 77/1 Đường số 7 KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: 848.37653145 Fax: 848.37653136 E.mail: incomfish@incomfish.com Website: www.incomfish.com

Số 059 /1304/CV.ICF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2013

V/v : TM bổ sung chi tiết BCTC Quý 1/2013
Phần VI, VII

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN
(INCOMFISH)

Mã CK : ICF

Giải trình*thuyết minh bổ sung chi tiết mục VI thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và mục VII báo cáo tài chính quý I năm 2013.

Nay chúng tôi nộp bổ sung phần thuyết minh BCTC quý 1 năm 2013 hoàn chỉnh.

Trân trọng,

P. TỔNG GIÁM ĐỐC *Mac*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu văn thư
- Lưu P.KT



Nguyễn Thị Kim Thu

MÃ CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - Năm 2013 (Bổ sung)

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	25,960,197,980	19,760,839,929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	442,579,657	130,257,507
Cộng	26,402,777,637	19,891,097,436
Các khoản giảm trừ	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng doanh thu thuần	26,402,777,637	19,891,097,436
(*) Chi tiết doanh thu		
Doanh thu xuất khẩu	25,736,851,346	19,760,839,929
Doanh thu bán hàng nội địa	223,346,634	130,257,507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	442,579,657	-
Cộng	26,402,777,637	19,891,097,436
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm xuất bán	18,841,096,662	12,525,681,580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập)	-	-
Cộng	18,841,096,662	12,525,681,580
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	40,553,749	216,148,727
Lãi hoạt động đầu tư	26,296,209	34,304,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	812,314,994
Cộng	66,849,958	1,062,767,721
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	3,241,895,741	3,560,035,746
Lỗ chênh lệch tỷ giá	217,702,618	587,672,545
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	3,459,598,359	4,147,708,291
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên bán hàng	387,269,808	321,678,017
Chi phí xuất hàng	615,268,277	433,365,710
Chi phí tham gia hội chợ	-	63,592,210
Chi phí hoa hồng môi giới	-	-
Chi phí bằng tiền khác	171,328,695	225,833,894
Cộng	1,173,866,780	1,044,469,831
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,445,404,286	1,841,426,134
Chi phí công cụ dụng cụ	31,680,000	49,076,303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145,822,015	171,091,844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213,718,806	499,235,290
Chi phí bằng tiền khác	134,659,090	234,424,347
Cộng	2,971,284,197	2,795,253,918
7. Lợi nhuận khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản thu khác	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Các khoản chi khác	-	-
Cộng	-	-



8. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,781,597	440,751,538
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	23,781,597	440,751,538
Tỷ lệ thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh	5,945,399	110,187,884
Thuế TNDN được giảm do hưởng ưu đãi	2,972,700	55,093,942
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,972,700	55,093,942

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,808,897	385,657,595
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20,808,897	385,657,595
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,807,000	12,807,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2	30

10. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	45,594,320,647	37,604,890,776
Chi phí nhân công	5,671,767,454	5,725,354,385
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,621,890,698	2,284,741,885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,447,819,948	1,844,719,945
Chi phí bằng tiền khác	1,540,088,927	238,197,6529
Cộng	55,875,887,674	49,841,683,520

VII- Các thông tin khác

1- Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Mối quan hệ			Quý 1/2013
Bán hàng			
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	-
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	173,773,740
Mua hàng			
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	2,681,916,600
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	23,200,000

Số dư đối với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Phải thu			
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	-
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	1,375,761,961
Nợ phải trả			
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	37,369,242
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	706,960,763

305
NG
IN B
JNG
JY
- TP

2. Quản lý rủi ro tài chính

a. Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	148,921.81	250.00	3,109,875,966	6,825,250
Phải thu khách hàng	1,105,942.90	-	23,026,195,082	-
Tổng cộng	1,254,864.71	250.00	26,136,071,048	6,825,250
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	48,925.15	-	1,019,223,024	-
Vay và nợ ngắn, dài hạn	968,327.28	-	47,021,269,124	-
Tổng cộng	1,017,252.43	-	48,040,492,148	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	237,612.28	250.00	(21,904,421,100)	6,825,250

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (2,190,442,110) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31/03/2013, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là 682,525 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty liên kết chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm qua.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

b. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

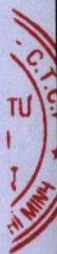
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 42,433,318,728 đồng.

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2013				
Vay và nợ ngắn, dài hạn	155,559,445,702	7,000,000,000	-	162,559,445,702
Phải trả người bán	3,137,536,029	-	-	3,137,536,029
Người mua trả trước	1,983,170,486	-	-	1,983,170,486
Các khoản phải trả khác	54,294,358,247	-	-	54,294,358,247
Cộng	214,974,510,464	7,000,000,000	-	221,974,510,464
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ ngắn, dài hạn	160,441,560,128	7,000,000,000	-	167,441,560,128
Phải trả người bán	5,058,862,080	-	-	5,058,862,080
Người mua trả trước	3,602,306,296	-	-	3,602,306,296
Các khoản phải trả khác	55,465,593,612	-	-	55,465,593,612
Cộng	224,568,322,116	7,000,000,000	-	231,568,322,116



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

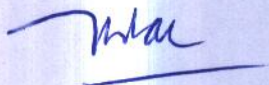
Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Tại ngày 31/03/2013			Đơn vị tính: ngàn đồng	
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	531,000	-	(339,000)	192,000	(339,000)
Đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào Công ty liên kết	65,026,276	-	-	65,026,276	-
Đầu tư dài hạn khác	13,534,907	-	-	13,534,907	-
Tổng cộng	79,092,183	-	(339,000)	78,753,183	(339,000)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư.

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIM THU